TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A LƯỚI** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 69/2024/QĐST-HNGĐ	*A Lưới, ngày 21 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 116 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân gia đình thụ lý số: 52/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thoả thuận nuôi con" gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Hoàng Thị Ngọc B, sinh năm: 1986; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh H

2. Ông Doãn Đức D, sinh năm: 1990; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện C, tỉnh H

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự và căn cứ vào kết quả hòa giải ngày 11 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện A Lưới nhận định.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Ngọc B và ông Doãn Đức D đăng ký kết hôn ngày 29/6/2020 tại Uỷ ban nhân dân xã S, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc nên quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông D là hợp pháp. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau; thường xuyên gây gỗ, cải vả, lời qua tiếng lại; vợ chồng không yêu thương và không quan tâm nhau nữa; ông D và bà B đã sống ly thân gần 03 năm. Bà B và ông D yêu cầu Toà án công nhận thuận tình ly hôn.

Thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà B và ông D đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, việc thuận tình ly hôn giữa bà B và ông D là hoàn

toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa bà B và ông D.

[2] Về con chung: Có 01 con chung tên là Doãn Nhã C, sinh ngày 26/4/2020.

Khi ly hôn, hai bên thoả thuận giao cháu Nhã C cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nhã Châu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Ông D đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bà B mỗi tháng là 1.500.000 đồng, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nhã C trưởng thành, đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về lệ phí Toà án: Hai bên thoả thuận ông D chịu toàn bộ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Tại phiên hoà giải ngày 11 tháng 10 năm 2024, hai bên đã thực sự tự nguyện ly hôn, thoả thuận với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, thoả thuận về việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con và lệ phí. Việc thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Ngọc B và ông Doãn Đức D đồng ý thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên là Doãn Nhã C, sinh ngày 26/4/2020.

Hai bên thoả thuận giao con chung cho bà B trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng; ông D đóng tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà B mỗi tháng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nhã C trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Đối với khoản cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về lệ phí: Các đương sự chịu 300.000 đồng tiền lệ phí thuận tình ly hôn. Hai bên thỏa thuận ông D chịu 300.000 đồng tiền lệ phí thuận tình ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà ông D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0002591 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới. Ông D đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Trợ giúp viên pháp lý;
- VKSND huyện A Lưới;
- UBND xã S;
(ĐKKH ngày 29/6/2020);
- TAND tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS A Lưới;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Vĩnh